

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MED

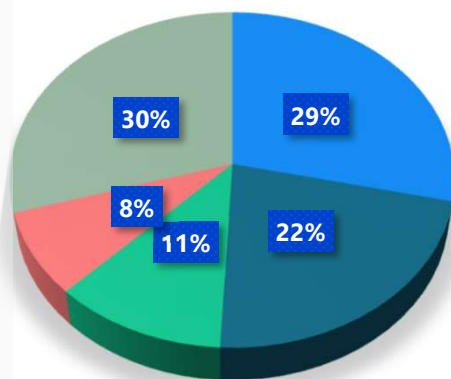
CTCP Dược Trung ương Mediplantex (HNX)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	26,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	13.0%	6.5%

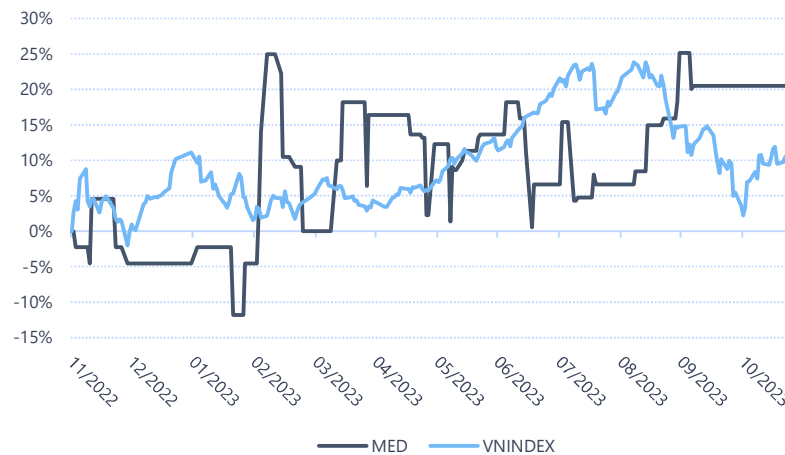
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,537 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	323
Số lượng CPLH (CP)	12,410,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	0.02

Cơ cấu cổ đông



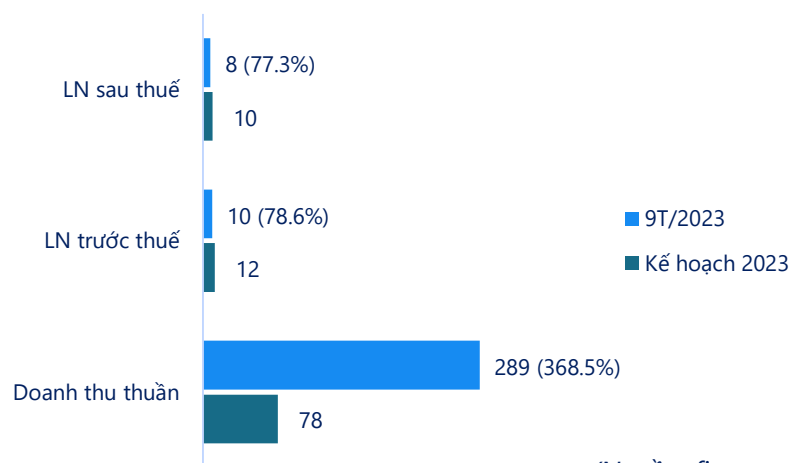
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

106.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.3 | +10.8%

Cùng kỳ: ↘ 2.3 | -2.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

288.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.3 | +1.5%

LN thuần

Q3 2023

4.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.1 | -2.2%

Cùng kỳ: ↗ 0.0 | +0.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

10.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.6 | +125.4%

LNTT

Q3 2023

4.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.1 | -2.2%

Cùng kỳ: ↘ 0.0 | -0.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.0 | +248.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MED

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	106.1	108.4	-2.1%	288.7	284.3	1.5%
Giá vốn hàng bán	84.1	88.4	-4.8%	229.2	228.5	0.3%
Lợi nhuận gộp	21.9	20.0	9.7%	59.4	55.8	6.5%
Doanh thu HĐTC	1.4	1.0	46.5%	5.6	1.7	229.7%
Chi phí tài chính	1.4	1.4	-0.5%	4.8	3.5	36.6%
Chi phí lãi vay	1.2	1.3	-10.0%	4.1	3.3	27.0%
Chi phí bán hàng	3.3	2.2	47.1%	8.8	8.0	9.8%
Chi phí QLDN	14.3	13.0	10.3%	41.4	41.6	-0.3%
LN thuần từ HĐKD	4.3	4.3	0.0%	10.0	4.4	125.4%
LN khác	- 0.0	- 0.0	-4480.6%	0.2	1.6	86.7%
LN trước thuế	4.3	4.3	-0.1%	9.8	2.8	248.1%
Thuế TNDN	0.9	0.9	-1.1%	2.1	1.0	114.4%
Lợi nhuận sau thuế	3.4	3.4	0.2%	7.7	1.8	319.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.4	3.4	0.2%	7.7	1.8	319.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 151.2	- 7.5	38.6	5.3	35.9	87.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 81.5	- 15.9	59.9	20.8	27.7	2.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	159.9	9.3	5.5	5.2	17.1	3.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 72.8	- 14.1	26.8	20.7	46.5	93.2

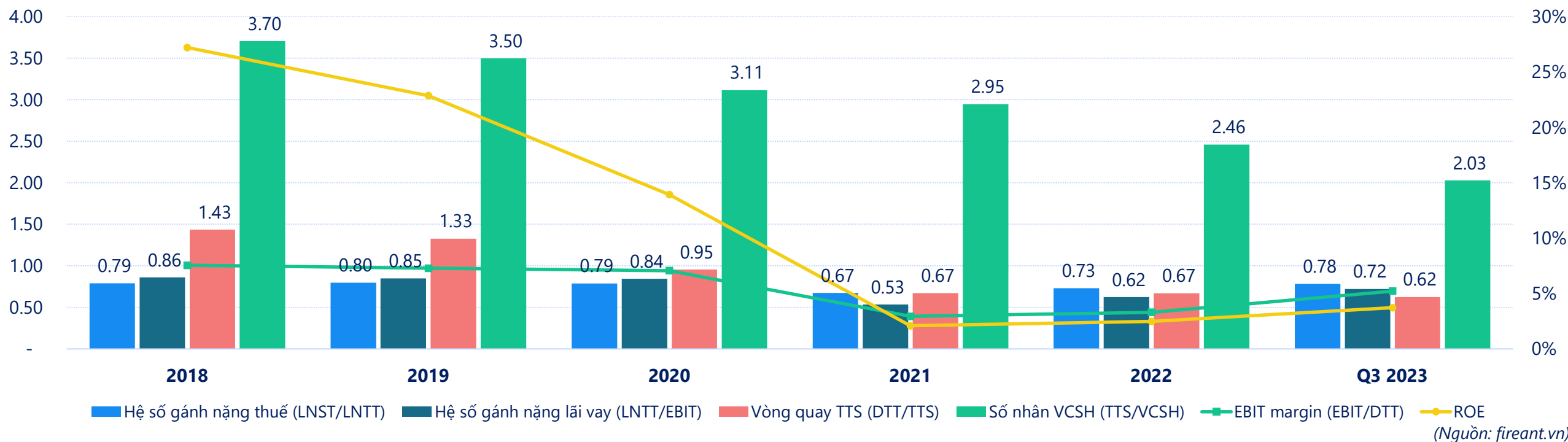
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	301.7	456.5	-33.9%	54.1%
Tiền và tương đương tiền	13.8	81.2	-83.0%	2.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	57.4	92.4	-37.9%	10.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	143.2	167.3	-14.4%	25.7%
Hàng tồn kho	73.7	101.3	-27.3%	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	14.3	-4.6%	2.4%
Tài sản dài hạn	255.6	241.4	5.9%	45.9%
Các khoản phải thu dài hạn	4.4	4.4	0.9%	0.8%
Tài sản cố định	44.6	51.1	-12.7%	8.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	169.9	145.6	16.6%	30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.7	40.2	-8.7%	6.6%
Tổng cộng tài sản	557.3	697.9	-20.1%	100.0%
Nợ phải trả	234.2	376.2	-37.8%	42.0%
Nợ ngắn hạn	234.2	376.2	-37.8%	42.0%
Nợ vay ngắn hạn	71.5	90.8	-21.3%	12.8%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	323.2	321.7	0.5%	58.0%
Vốn chủ sở hữu	323.2	321.7	0.5%	58.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MED

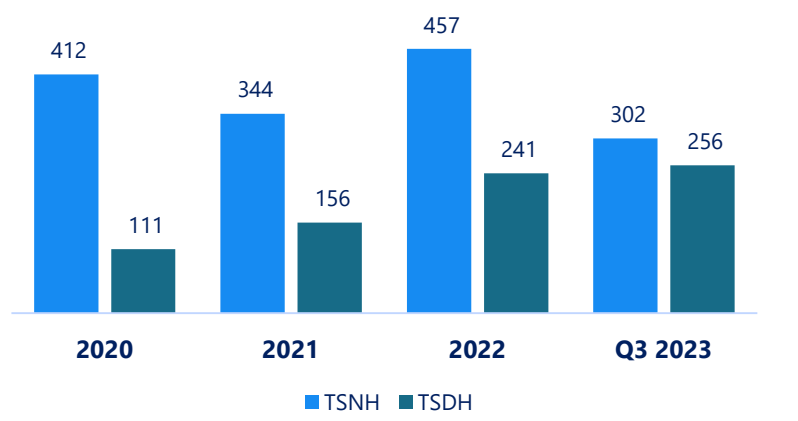
Phân tích Dupont



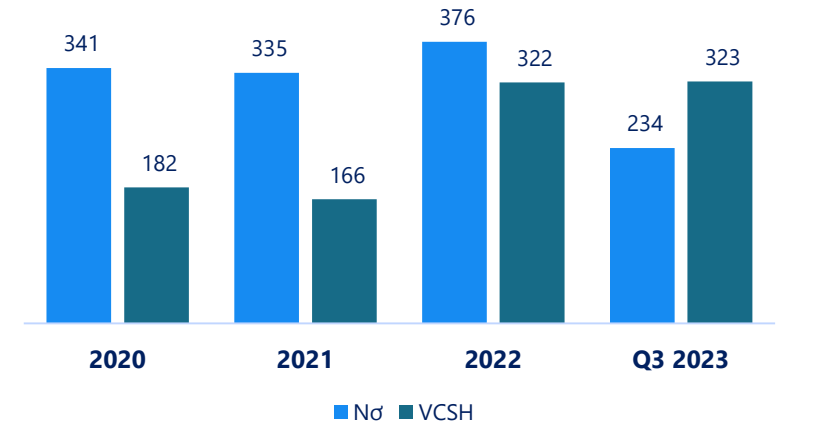
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MED

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	6.2%	5.0%	2.3%	1.9%	3.2%
Biên LNST (TTM)	5.1%	4.9%	4.7%	1.1%	1.5%	2.9%
Biên LN EBIT (TTM)	7.5%	7.3%	7.1%	2.9%	3.3%	5.2%
ROE (TTM)	27.2%	22.8%	13.9%	2.1%	2.5%	3.7%
ROA (TTM)	7.3%	6.5%	4.5%	0.7%	1.0%	1.8%

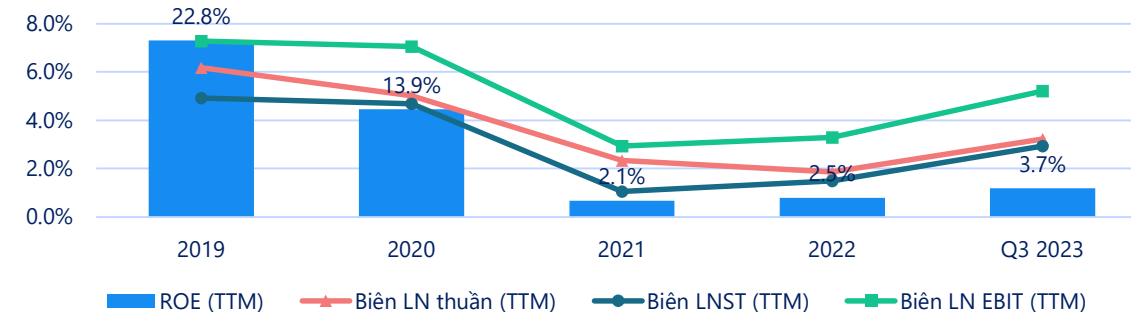
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	122.0	126.0	156.3	160.4	110.1	107.4
Số ngày nắm giữ HTK	116.6	109.9	101.8	119.8	107.1	95.9
Số ngày phải trả NCC	121.2	124.7	106.6	78.1	69.7	77.6
Vòng quay TSCĐ	14.3	13.3	9.8	7.3	8.6	8.3
Vòng quay TTS	254.5	275.2	382.2	543.1	545.3	585.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.2	1.0	1.2	1.3
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	0.9	0.7	0.9	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	7.1	6.6	6.3	2.1	2.6	3.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,319	5,716	3,889	292	485	959
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,063	26,847	28,896	13,348	25,916	26,038
P/E	-	-	10.0	102.5	43.3	28.1
P/B	-	-	1.3	2.2	0.8	1.0
P/S	-	-	0.5	0.6	0.6	0.8

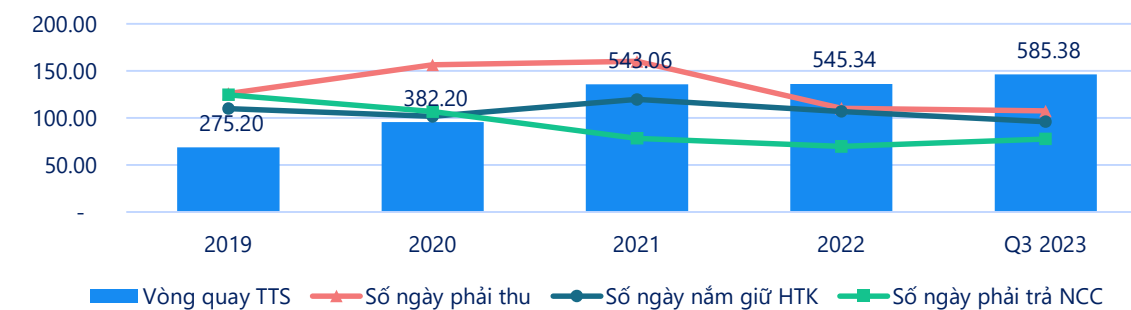
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



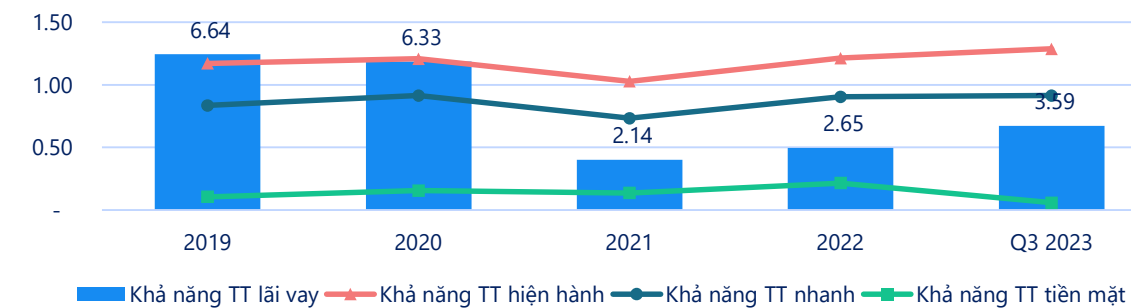
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

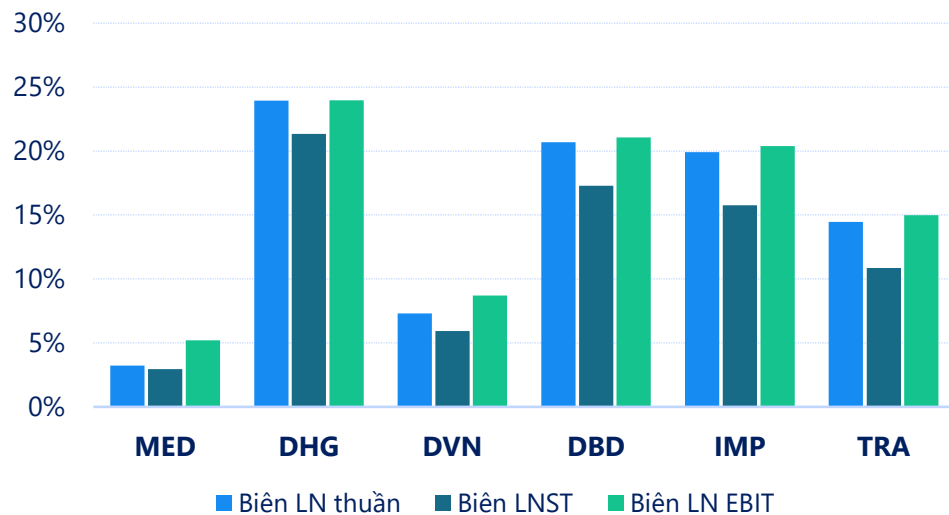
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MED

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
MED	288.7	1.5%	7.7	319.0%	2.7%	0.6%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

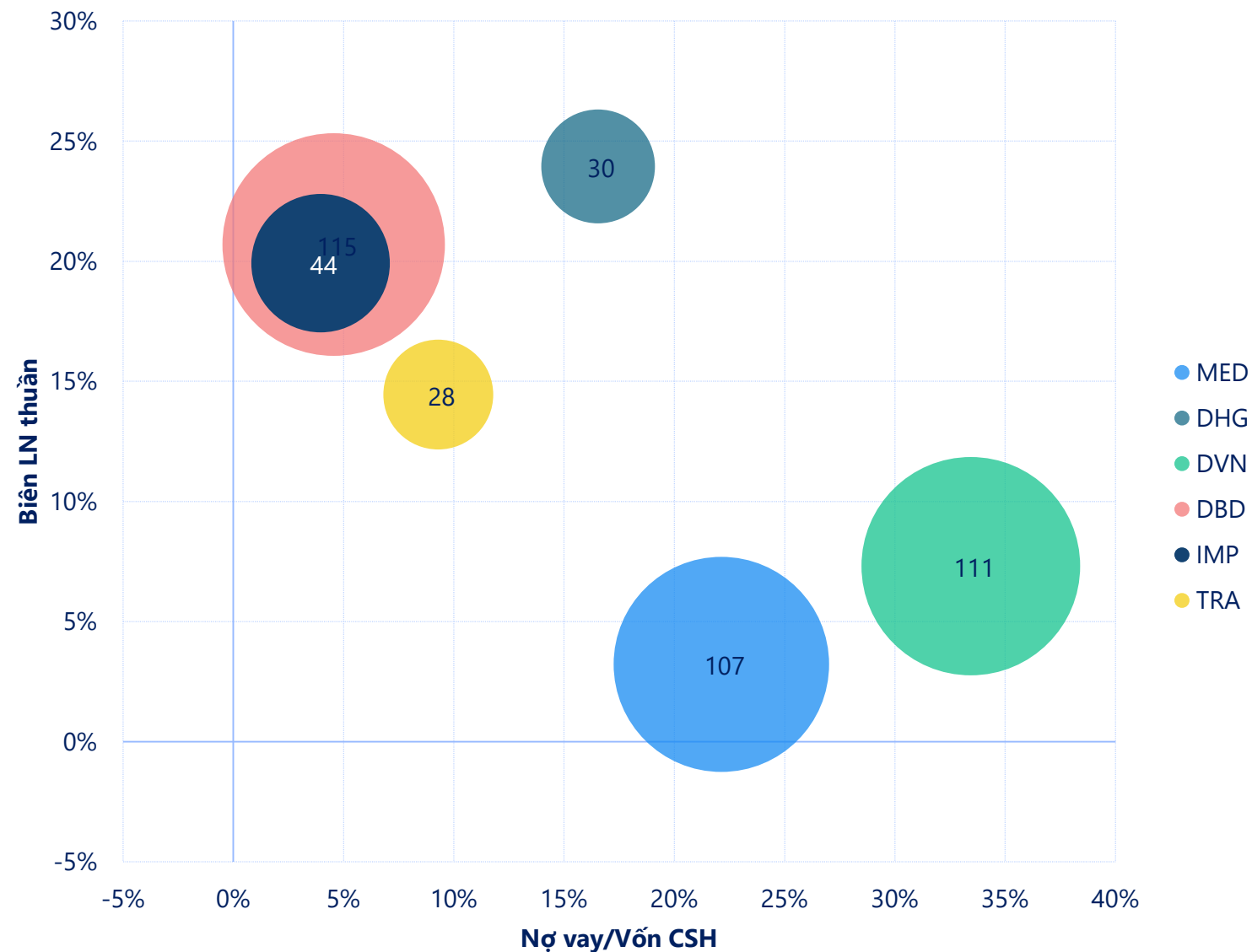
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)